

Số: 13 /2016/CBTT - TVC
(V/v: CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2015)

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt

Mã Chứng khoán: TVC

Địa chỉ trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04.3722 4999

Fax: 04.6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thanh Hà**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2015 của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt được lập ngày 05/02/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

- Nội dung giải trình (Chênh lệch 10% lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/02/2016 tại đường dẫn <http://tcorp.vn/index.php/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như kính gửi
- Lưu VP

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Hà

Số: 15/CV-TVC

Hà nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế TNDN quý 4 năm 2015 so
với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt**

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04.3722.4999

Fax: 04.6273.2058

Thực hiện thông tư số 52/TT/2012-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa Báo cáo Quý 4 năm 2015 so với Báo cáo Quý 4 năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên. Cụ thể như sau:

Nội dung	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Biến động % (+/-)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.163.398.646	3.800.917.035	+9.5%
Giá vốn hàng bán	927.911.496	1.036.621.172	-10.5%
Doanh thu hoạt động tài chính	4.841.368.482	1.984.103.030	+144%
Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	10.825.653.584	4.407.131.644	+146%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.322.035.296)	3.862.130.713	-186%



Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt

Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội

Quý 4 năm 2015, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính vẫn giữ được đà tăng trưởng ổn định, các chính sách chi phí quản lý hiệu quả, phòng ngừa rủi ro luôn được đề cao. Tuy nhiên, năm 2015 là năm thị trường có nhiều biến động, để hoạt động an toàn và hiệu quả thì việc trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt càng được nâng cao. Dẫn đến, lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước bị giảm. Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế Quý 4 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước của Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CT

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Phạm Thanh Tùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2015	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 năm 2015	02- 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2015	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 4 năm 2015	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2015	07- 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275,664,907,117	140,891,931,666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100,335,715,962	55,961,685,387
1. Tiền	111		100,335,715,962	55,961,685,387
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.6	85,732,868,692	8,810,410,518
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.6 a	35,375,088,491	10,660,651,255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.6 a	(292,219,799)	(1,850,240,737)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,650,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,424,961,259	75,688,338,983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	588,000,000	3,123,863,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,727,952,819	9,829,294,547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6 c	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3a	75,572,619,458	63,047,358,186
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,463,611,018)	(312,176,750)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171,361,204	431,496,778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12 a	151,994,679	250,898,911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,366,525	147,714,870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	32,882,997
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,242,902,706	13,261,119,944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,787,913,480	1,807,805,493
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	1,787,913,480	1,807,805,493
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1,128,238,411	1,152,435,666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	482,264,271	332,084,598
- Nguyên giá	222		3,348,963,913	3,002,563,913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,866,699,642)	(2,670,479,315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	645,974,140	820,351,068
- Nguyên giá	228		3,834,775,575	3,420,900,575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3,188,801,435)	(2,600,549,507)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,950,000,000	7,020,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.6b	14,950,000,000	7,020,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		174,199,833	200,092,779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12 b	174,199,833	200,092,779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20 a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		2,202,550,982	3,080,786,006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		295,907,809,823	154,153,051,610

